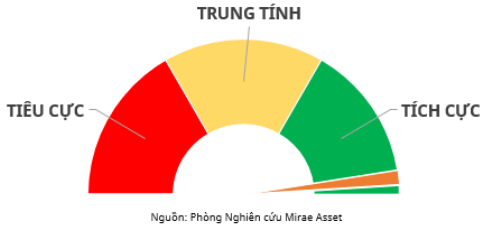


19 Tháng Mười 2021

Thang đo sức mạnh thị trường



# Bản tin cuối ngày

## Việt Nam

Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,395.33	-0.01	3.16	47.86
HNX	387.00	0.55	8.11	174.70
UPCOM	99.60	0.24	2.26	55.75
MSCI EM	1,283.02	-0.05	0.29	13.82
NIKKEI	29,215.52	0.65	-4.21	23.42
HANG SENG	25,774.03	1.43	3.42	5.02
KOSPI	3,029.04	0.74	-3.55	29.07
FTSE	7,209.02	0.07	3.52	22.51
S&P 500	4,486.46	0.34	1.21	30.92
NASDAQ	15,021.81	0.84	-0.15	30.86

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.88	2.70	16.20
SET INDEX	20.14	1.77	7.55
JCI INDEX	25.79	1.63	-1.52
PCOMP INDEX	24.97	1.81	7.50

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.91	-1	8	-29
10 năm	2.15	-1	7	-42

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,758	0.00	0.07	1.80
US\$/KRW	1,179	0.70	-0.33	-3.15
US\$/JPY	114	0.27	-4.01	-7.53
US\$/EUR	0.86	-0.36	0.62	0.99
US\$/GBP	0.73	-0.43	-0.93	-6.05
US\$/SGD	1.34	0.39	0.57	1.02

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	983	825	703
HNX	122	118	102
UPCOM	99	85	49



### Nhận định thị trường

#### Nổi dài chuỗi ngày đi ngang

Nếu như hôm qua là phiên tăng điểm đầu phiên và đảo chiều cuối phiên thì hôm nay, giao dịch của VN-Index diễn ra theo xu hướng ngược lại: phiên sáng giảm và sau đó tăng dần, chốt phiên vẫn đi ngang. 1.400 điểm tiếp tục là ngưỡng tâm lý mà tại đó nhà đầu tư tỏ ra lưỡng lự khi lực mua và bán tương đương nhau. Kết phiên, VN-Index đi ngang và đóng cửa tại 1.395, tăng nhẹ 0,2 điểm, tương ứng 0% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 20.344 tỷ đồng, HNX: 2.574 tỷ đồng, UPCOM: 1.870 tỷ đồng.

Tuy là phiên đi ngang nhưng số mã giảm giá (245) vượt trội so với số mã tăng giá (188) do sự đóng góp từ những Blue-chip như BID (+1,9%), BVH (+3,0%), VJC (+3,0%). Tuy hôm nay VN-Index không tăng điểm nhưng vẫn có những nhóm ngành giao dịch vượt trội. Nhóm Phân bón tiếp tục là tâm điểm DCM, DPM BFC đều tăng mạnh từ 3,7% - 6,7%, hay như nhóm Điện tăng nhẹ trong khi nhóm Dầu khí điểm chỉnh. Ngân hàng và Bất động sản tiếp tục tăng/giảm đan xen.

Khối ngoại hôm nay tiếp tục bán ròng với giá trị hơn 500 tỷ đồng. Trong số đó HPG bị bán mạnh nhất (129 tỷ đồng), tiếp theo là VHM (93 tỷ) và NVL (70 tỷ)

Phiên giao dịch đi ngang khiến các điểm số kỹ thuật suy giảm nhẹ. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset giảm từ +7 xuống +6 thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 16,9x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

#### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	6	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	6	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	4	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	4	KHẢ QUAN
Dow Jones	6	KHẢ QUAN

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	6	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	6	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (19/10/2021)	1.395,3	Kháng cự 1 <b>1.380</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2 <b>1.420</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 <b>1.300</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 <b>1.270</b>

Ngưỡng 1.400 điểm là ngưỡng tâm lý mạnh, áp lực bán mạnh mỗi khi VN-Index vượt mốc này. VN-Index chưa cho thấy tín hiệu kỹ thuật rõ ràng sau phiên hôm nay

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

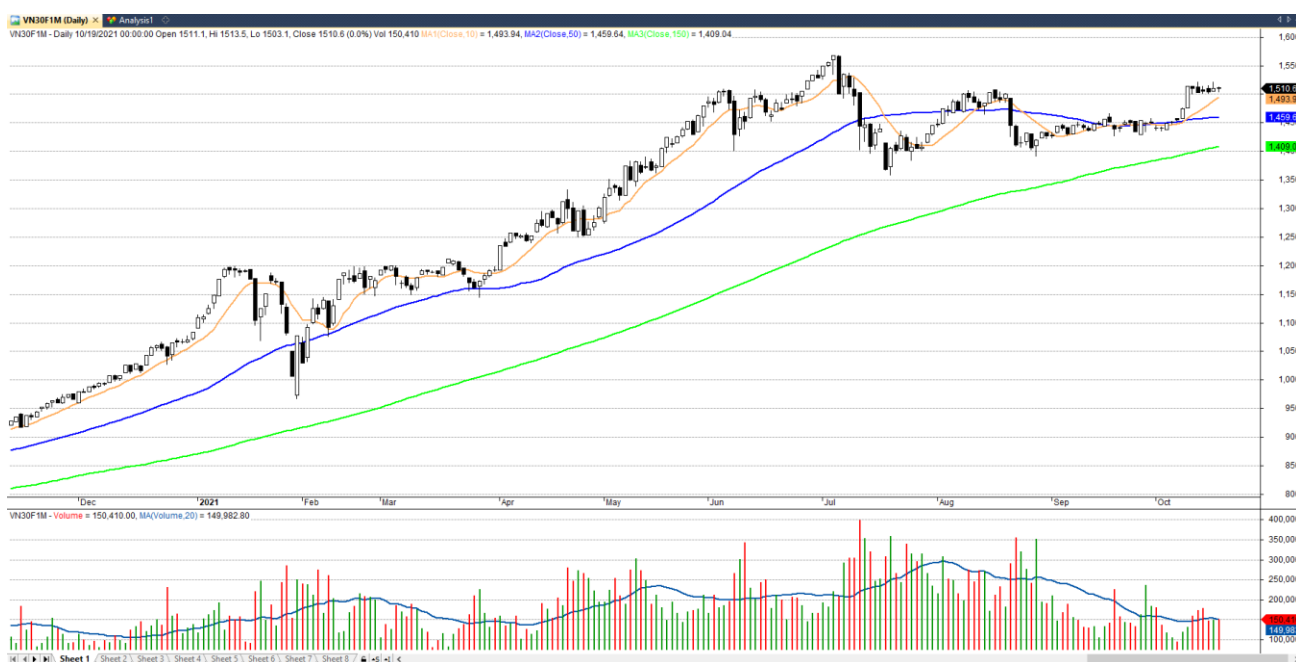
## CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (19/10/2021)	1.510,6	Kháng cự 1	<b>1.500</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>KHẢ QUAN</b>	Kháng cự 2	<b>1.550</b>
VN30 - đóng cửa	1.507,2	Hỗ trợ 1	<b>1.450</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>+3,4</b>	Hỗ trợ 2	<b>1.400</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	4	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	4	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M (chart ngày)	6	<b>KHẢ QUAN</b>

VN30F1M giảm co mạnh tuy nhiên biên độ trong ngày rất hẹp, chỉ hơn 10 điểm.

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
HDC	Bất động sản	94,600	671,445	90	5	Top sức mạnh ngành
IDC	Bất động sản	61,400	3,048,840	95	5	Top sức mạnh ngành
D2D	Bất động sản	57,900	227,700	99	7	Top sức mạnh ngành
DIG	Bất động sản	37,350	7,536,525	96	4	Top sức mạnh ngành
IJC	Bất động sản	30,550	7,038,355	80	4	Top sức mạnh ngành
SZC	Bất động sản	57,600	1,308,565	80	6	Top sức mạnh ngành
DPM	Phân bón	44,300	7,589,050	86	7	Top sức mạnh ngành
NKG	Thép	53,200	7,378,040	77	5	Top sức mạnh ngành
ASM	Thủy sản	17,150	4,192,190	88	4	

(\*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(\*\*) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

### ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
VPB	38.5	8,843,075	7	KHẢ QUAN	171,152	13.7	2.8	340
DPM	44.3	7,589,050	7	KHẢ QUAN	17,336	15.3	2.0	336
VND	53.6	5,635,020	7	KHẢ QUAN	22,996	12.4	3.8	302
VCI	64.9	3,968,600	7	KHẢ QUAN	21,612	18.7	4.1	258
FIT	13.8	9,520,830	7	KHẢ QUAN	3,515	25.4	1.1	131
DLG	7.27	15,730,865	7	KHẢ QUAN	2,176	#N/A N/A	1.0	114
APS	29.9	2,231,530	7	KHẢ QUAN	2,332	14.1	2.9	67
CTR	90.8	726,445	7	KHẢ QUAN	8,437	30.2	8.0	66
TTF	8.48	7,750,205	7	KHẢ QUAN	2,639	#N/A N/A	#N/A N/A	66
VIX	20.55	2,872,400	7	KHẢ QUAN	5,643	6.2	2.0	59
HQC	4.15	14,095,115	7	KHẢ QUAN	1,978	456.5	0.5	58
PVD	25.7	9,554,430	6	KHẢ QUAN	10,823	1,167.8	0.8	246
GMD	51.5	3,057,025	6	KHẢ QUAN	15,521	37.9	2.5	157
SHS	38.2	3,707,180	6	KHẢ QUAN	11,001	10.3	2.5	142
NLG	49	2,776,375	6	KHẢ QUAN	16,918	12.5	2.2	136
BCG	21.6	4,502,670	6	KHẢ QUAN	6,427	6.8	1.7	97
KSB	37.15	2,172,830	6	KHẢ QUAN	2,723	10.9	1.6	81
SZC	57.6	1,308,565	6	KHẢ QUAN	5,760	22.4	4.1	75
TLH	23.6	3,063,475	6	KHẢ QUAN	2,375	6.0	1.4	72
LDG	8.4	7,102,055	6	KHẢ QUAN	2,011	186.7	0.6	60
NKG	53.2	7,378,040	5	KHẢ QUAN	11,619	7.8	2.5	393
IDC	61.4	3,048,840	5	KHẢ QUAN	18,420	36.2	4.7	187
VJC	135.2	875,545	5	KHẢ QUAN	73,226	485.3	4.3	118
KDH	44.55	2,509,980	5	KHẢ QUAN	28,643	22.7	3.2	112
NTL	38.55	1,711,660	5	KHẢ QUAN	2,351	7.7	2.0	66
HDC	94.6	671,445	5	KHẢ QUAN	8,180	26.7	6.2	64
REE	74.8	847,505	5	KHẢ QUAN	23,117	12.9	1.9	63

IDJ	43.5	1,352,560	5	KHẢ QUAN	3,198	21.6	3.9	59
TCB	52.7	10,014,090	4	KHẢ QUAN	185,025	11.4	2.2	528
PDR	93.5	4,032,935	4	KHẢ QUAN	45,513	28.8	7.4	377
BSR	23.7	15,124,405	4	KHẢ QUAN	73,482	#N/A N/A	2.4	358
STB	26.2	12,916,680	4	KHẢ QUAN	49,393	13.6	1.6	338
SSI	40.9	7,925,645	4	KHẢ QUAN	40,195	22.0	3.6	324
DIG	37.35	7,536,525	4	KHẢ QUAN	15,870	20.5	3.2	281
CTG	30.3	9,216,955	4	KHẢ QUAN	145,614	8.9	1.6	279
IJC	30.55	7,038,355	4	KHẢ QUAN	6,632	8.7	2.1	215
VIC	92.4	2,304,480	4	KHẢ QUAN	351,602	52.3	3.9	213
SCR	13.15	11,608,035	4	KHẢ QUAN	4,818	16.4	1.0	153
HAH	73.5	1,952,390	4	KHẢ QUAN	3,483	16.6	3.0	144
ACB	32.3	4,116,145	4	KHẢ QUAN	87,273	9.0	2.2	133
VHC	57.7	1,559,960	4	KHẢ QUAN	10,498	14.3	1.9	90
ITA	7.78	11,531,575	4	KHẢ QUAN	7,300	41.2	0.7	90
KDC	57.7	1,441,700	4	KHẢ QUAN	13,199	25.7	2.2	83
ASM	17.15	4,192,190	4	KHẢ QUAN	4,440	10.8	0.9	72
PET	30.4	2,334,385	4	KHẢ QUAN	2,731	13.8	1.6	71
DDV	29.2	1,966,225	4	KHẢ QUAN	4,266	149.7	3.4	57
HDG	64.5	1,502,335	3	TRUNG TÍNH	10,554	15.1	3.0	97
DPG	67	1,115,910	3	TRUNG TÍNH	4,221	13.7	3.6	75
HPG	57.2	24,403,264	2	TRUNG TÍNH	255,851	10.2	3.5	1,396
HSG	49.3	10,089,950	2	TRUNG TÍNH	24,329	6.4	2.5	497
TPB	43.9	6,945,790	2	TRUNG TÍNH	51,436	10.5	2.3	305
GAS	114.5	2,181,455	2	TRUNG TÍNH	219,147	28.1	4.7	250
DCM	32.5	6,172,485	2	TRUNG TÍNH	17,206	27.8	2.6	201
FPT	98.6	2,003,130	2	TRUNG TÍNH	89,476	23.3	5.3	198
HCM	38.95	4,314,365	2	TRUNG TÍNH	17,822	17.6	3.2	168
PVT	24.5	5,706,105	2	TRUNG TÍNH	7,929	9.9	1.6	140
VRE	30.3	4,414,610	2	TRUNG TÍNH	68,851	25.4	2.3	134
GVR	37.5	3,510,400	2	TRUNG TÍNH	150,000	31.8	3.1	132
GEX	24	4,827,335	2	TRUNG TÍNH	18,749	13.8	1.9	116
VGX	20.7	5,563,270	2	TRUNG TÍNH	10,350	36.3	1.7	115
DXG	21.4	5,103,860	2	TRUNG TÍNH	12,755	15.5	1.5	109
PLX	54.8	1,772,550	2	TRUNG TÍNH	69,628	17.0	2.8	97
LPB	21.3	4,467,570	2	TRUNG TÍNH	25,636	9.6	1.6	95
TNG	31.2	2,951,265	2	TRUNG TÍNH	2,680	15.2	2.2	92
PAN	30.45	2,770,335	2	TRUNG TÍNH	6,361	28.8	1.7	84
FCN	15.4	4,522,860	2	TRUNG TÍNH	1,932	13.7	0.9	70
CII	19.1	3,577,325	2	TRUNG TÍNH	4,563	150.6	1.0	68
VOS	22.25	2,804,250	2	TRUNG TÍNH	3,115	20.4	4.3	62
BII	15.8	3,728,815	2	TRUNG TÍNH	911	5.1	1.5	59
SHB	28	21,059,530	0	TRUNG TÍNH	53,915	14.5	2.0	590
VHM	79.4	5,031,450	0	TRUNG TÍNH	345,737	10.3	3.5	399
VNM	90.3	3,598,735	0	TRUNG TÍNH	188,723	19.8	6.0	325
MBB	28.2	11,459,920	0	TRUNG TÍNH	106,549	10.2	2.0	323
PVS	29.2	10,196,075	0	TRUNG TÍNH	13,957	25.7	1.1	298
FLC	11.7	20,735,364	0	TRUNG TÍNH	8,307	4.6	0.9	243

MWG	129.7	1,610,655	0	TRUNG TÍNH	92,464	20.2	5.1	209
DRH	19.95	3,324,265	0	TRUNG TÍNH	1,204	53.2	1.4	66
POW	12.3	16,139,145	-2	TRUNG TÍNH	28,805	11.4	1.0	199
MSN	141	863,810	-2	TRUNG TÍNH	166,455	78.9	7.8	122
BVH	61.4	1,827,650	-2	TRUNG TÍNH	45,579	24.3	2.2	112
SBT	21.25	4,922,025	-2	TRUNG TÍNH	13,369	22.3	1.6	105
ORS	28.9	3,236,215	-2	TRUNG TÍNH	5,780	27.4	4.5	94
AAA	16.1	5,393,675	-2	TRUNG TÍNH	5,256	12.9	1.1	87
VCB	96.4	888,830	-2	TRUNG TÍNH	357,536	17.4	3.4	86
FRT	46.95	1,542,265	-2	TRUNG TÍNH	3,708	55.7	2.9	72
KBC	43.6	11,386,975	-3	TRUNG TÍNH	24,842	24.1	2.0	496
DHC	90.5	784,795	-3	TRUNG TÍNH	6,334	12.3	4.0	71
NVL	102.6	2,120,630	-4	TIÊU CỰC	151,192	28.5	4.5	218
DGC	152	1,293,275	-4	TIÊU CỰC	26,004	25.9	5.8	197
HBC	15.8	7,758,520	-4	TIÊU CỰC	3,830	27.4	1.0	123
HT1	24	4,332,530	-4	TIÊU CỰC	9,157	14.5	1.6	104
PC1	38.9	2,012,965	-4	TIÊU CỰC	7,437	11.3	1.7	78
ROS	5.48	12,305,515	-4	TIÊU CỰC	3,110	16.9	0.5	67
TDH	11	5,755,690	-4	TIÊU CỰC	1,239	#N/A N/A	0.8	63
PNJ	98	590,735	-4	TIÊU CỰC	22,282	16.9	3.9	58
DBC	56.1	1,961,885	-5	TIÊU CỰC	6,465	5.3	1.4	110
HHV	19.7	4,263,640	-5	TIÊU CỰC	5,267	33.8	0.8	84
LCG	17.9	7,005,595	-6	TIÊU CỰC	2,063	5.7	1.1	125
DGW	114.4	593,040	-6	TIÊU CỰC	10,113	24.9	7.3	68
TCH	16.55	9,340,045	-7	TIÊU CỰC	10,240	8.0	1.1	155

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### Sản lượng nhôm của Trung Quốc giảm 5 tháng liên tiếp

Sản lượng nhôm nguyên chất của Trung Quốc ghi nhận 5 tháng giảm liên tiếp, khi nước này cắt giảm sản lượng vì thiếu điện. Sản lượng nhôm nguyên chất của Trung Quốc ở mức 3.08 triệu tấn, giảm 2.1% so với cùng kỳ và giảm 2.5% so với tháng 8/2021, theo dữ liệu từ Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc công bố vào ngày 18/10. Tính tới tháng 9/2021, sản lượng nhôm của Trung Quốc đã giảm 5 tháng liên tiếp. Sản lượng nhôm nguyên chất của Trung Quốc có khả năng tiếp tục giảm trong tháng 10/2021, giữa lúc nền kinh tế lớn thứ hai thế giới hạn chế sản xuất tại các ngành tiêu thụ nhiều điện. Công suất tại các nhà sản xuất nhôm khó mà khôi phục cho tới cuối năm 2021 và Trung Quốc có thể áp thêm các biện pháp kiểm soát sản lượng trong mùa đông. Tình trạng sản lượng suy giảm sẽ tiếp tục củng cố cho đà tăng của giá nhôm tại Trung Quốc. Tính cho tới cuối tháng 9/2021, các nhà máy luyện nhôm tại khu vực Nội Mông, Tân Cương, Quảng Tây, Thanh Hải, Quý Châu, Vân Nam, Sơn Tây và Thiểm Tây đều nhận chỉ thị cắt giảm sản lượng vì tình trạng thiếu điện và nỗ lực thực hiện mục tiêu tiêu thụ điện năng trong năm 2021 của các chính quyền địa phương. Hợp đồng nhôm tương lai giao tháng 11/2021 trên Sàn Giao dịch Hợp đồng tương lai Thượng Hải (SHFE) tăng 7 ngày liên tiếp và chạm mức kỷ lục 24,770 Nhân dân tệ/tấn (3,850 USD/tấn) vào ngày 18/10. Trên sàn giao dịch hàng hóa London (LME), hợp đồng nhôm tương lai đã tăng lên mức 3,211 USD/tấn. Các công ty luyện nhôm ở bên ngoài Trung Quốc cũng cắt giảm sản lượng khi chi phí sản xuất tăng quá mạnh vì giá năng lượng.

### TNG: lãi kỷ lục quý III

Dệt may TNG (HNX: TNG) công bố doanh thu quý III đạt 1.710 tỷ đồng, tương đương cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận gộp đạt 241 tỷ đồng, tăng 8,6%. Biên lãi gộp cải thiện từ 13,1% lên 14%. Chi phí tài chính tăng 23%, chi phí bán hàng giảm 40,3% và chi phí quản lý tăng 31%. Theo đó, lợi nhuận sau thuế đạt 85,2 tỷ đồng, tăng 31% - mức lãi kỷ lục ghi nhận trong 1 quý. Đây là kết quả khả quan trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 tái bùng phát mạnh, đặc biệt là khu vực phía Nam khiến ngành dệt may gặp khó. Dệt may TNG với nhà máy đặt tại tỉnh Thái Nguyên, địa phương ít bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh giúp hoạt động sản xuất duy trì bình thường và có khả năng được hưởng lợi đơn hàng dịch chuyển từ khu vực phía Nam. Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần tăng 13% lên 4.080 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 31% lên 169 tỷ đồng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu đạt 2.122 đồng, tăng 20,6%. So với kế hoạch năm, doanh nghiệp dệt may thực hiện được 97% chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế. Dệt may TNG lý giải lợi nhuận tăng nhờ định hướng tập trung vào khai thác, tăng tỷ trọng các khách hàng FOB (chủ động từ nguyên liệu đến thành phẩm). Cùng với việc khách hàng dịch chuyển đơn hàng từ các nước bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh sang Việt Nam, doanh nghiệp xác định rõ dòng hành mục tiêu là các dòng sản phẩm kỹ thuật, cao cấp.

### STK: lãi quý III gấp 3 lần so với cùng kỳ

Sợi Thế Kỷ (HoSE: STK) công bố doanh thu quý III đạt 468 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 62,4 tỷ đồng; lần lượt tăng 43% và gấp 3,1 lần cùng kỳ năm trước. Trong cơ cấu doanh thu quý III, sợi tái chế chiếm tỷ trọng 48% và sợi thường chiếm 52%. Xét theo thị trường, nội địa và xuất khẩu tại chỗ đóng góp 58%, xuất khẩu trực tiếp đóng góp 42%. Doanh nghiệp thông tin, quý III ảnh hưởng của dịch bệnh, đơn vị duy trì mô hình sản xuất "3 tại chỗ" nên chỉ vận hành khoảng 55% công suất. Các khách hàng nội địa cũng giảm quy mô hoạt động nên doanh thu quý III chỉ bằng 92% quý II và thực hiện 80% kế hoạch quý; lợi nhuận bằng 86% quý II và vượt 1% kế hoạch quý. Trong quý, doanh nghiệp tiếp tục sản xuất đơn hàng đặc biệt như sợi Quick Dry, Full Dull, Dope Dye, Recycle, CD Mix và duy trì sản xuất hàng AAA chất lượng cao cho thị trường trong nước lẫn xuất khẩu (Nhật, Mỹ). Đơn vị có thêm 14 khách hàng mới. Lũy kế 9 tháng, doanh thu đạt 1.545 tỷ đồng, tăng 29%; lãi sau thuế 203,4 tỷ đồng, tăng 171% so với cùng kỳ năm trước. Doanh nghiệp thực

hiện được 66% mục tiêu doanh thu và 82% mục tiêu lợi nhuận năm. Tỷ lệ doanh thu sợi tái chế đạt 54% trên tổng doanh thu.

### **DGC: Vinachem sẽ bán khớp lệnh 15 triệu cổ phiếu DGC với giá khởi điểm 152.000 đồng/cp**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) công bố thông tin về việc chuyển nhượng vốn tại Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HoSE: DGC). Cụ thể, Vinachem sẽ bán toàn bộ 15,1 triệu cổ phiếu, tương đương 8,85% vốn Hóa chất Đức Giang qua khớp lệnh tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM. Thời điểm thực hiện quý IV/2021 và quý I/2022. Với giá khởi điểm 152.100 đồng/cp, Vinachem có thể thu về 2.296 tỷ đồng. Vào tháng 12/2019, Vinachem từng đấu giá toàn bộ hơn 11,45 triệu cổ phiếu với giá 49.100 đồng/cp. Thời điểm đó, giá cổ phiếu DGC chỉ giao dịch xung quanh vùng 26.000 đồng, khiến phiên đấu giá "ế" nặng khi chỉ có 2 cá nhân mua 200 đơn vị.

### **LAS: lãi quý 3 tương đương cùng kỳ**

Supelco Phát và Hóa chất Lâm Thao (HNX: LAS) công bố báo cáo tài chính quý III với doanh thu thuần giảm 12% về 354 tỷ đồng. Cơ cấu doanh thu phần lớn đến từ bán phân NPK các loại (hơn 235 tỷ đồng) và phân lân (92 tỷ đồng). Nguồn thu còn lại từ sản xuất kinh doanh axit cùng các mặt hàng khác. Giá vốn giảm ít hơn khiến lợi nhuận gộp giảm 21%, biên lợi nhuận gộp từ 18,7% về còn 16,7%. Ngược lại, doanh thu tài chính gấp 6 lần lên gần 7 tỷ nhờ lãi tiền gửi và cho vay tăng từ 13 triệu đồng lên hơn 5,7 tỷ đồng. Chi phí của hoạt động này lại giảm 31% xuống 3,5 tỷ đồng. Chi phí bán hàng cũng giảm 41% về 21 tỷ. Theo đó, doanh nghiệp vẫn báo lãi trước thuế tăng 18% đạt hơn 7 tỷ đồng, và lợi nhuận sau thuế gần như tương đương cùng kỳ là 6 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần hơn 1.957 tỷ đồng, tăng 25%. Lợi nhuận trước thuế đạt 74 tỷ đồng, cải thiện so với khoản lỗ gần 5 tỷ đồng cùng kỳ. So với kế hoạch năm, công ty hoàn thành 69% chỉ tiêu doanh thu và gấp 2 lần mục tiêu lợi nhuận.

### **PTB: ước lãi kỷ lục quý III**

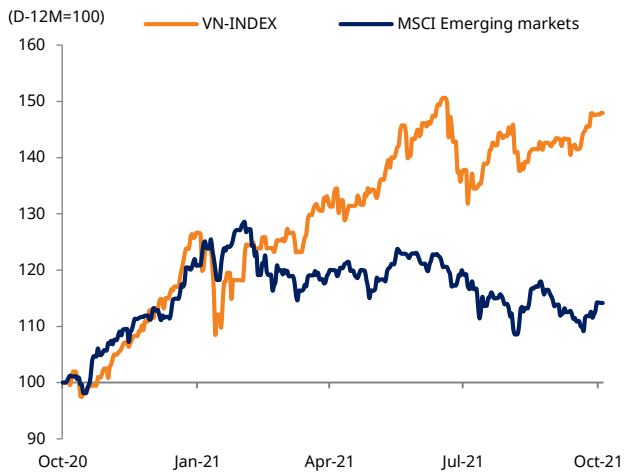
Công ty cổ phần Phú Tài (HoSE: PTB) công bố doanh thu hợp nhất 9 tháng đạt 4.792 tỷ đồng, tăng 19%; lợi nhuận trước thuế 493 tỷ đồng, tăng 56% so với cùng kỳ năm trước. Đơn vị thực hiện được 70% kế hoạch doanh thu và 76% kế hoạch lợi nhuận sau 3/4 chặng đường. Riêng quý III, doanh thu hợp nhất công ty gõ đạt 1.777 tỷ đồng, tăng 22,7%; lãi trước thuế 209 tỷ đồng, tăng 61% so với cùng kỳ 2020. Đây là mức lãi kỷ lục Phú Tài ghi nhận trong 1 quý. Quý cuối năm, doanh nghiệp dự kiến doanh thu 1.871, 5 tỷ đồng, lợi nhuận 164 tỷ đồng. Cả năm, doanh thu dự kiến 6.664 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2020; lợi nhuận 657 tỷ đồng, tăng 42%.

### **SZC: lợi nhuận quý III tăng 79%**

Theo BCTC quý III, Sonadezi Châu Đức (HoSE: SZC) ghi nhận doanh thu 163 tỷ đồng, tăng 84% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận gộp đạt 99 tỷ đồng, tăng 94%. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 58% lên 61%. Nguồn thu chủ yếu đến từ cho thuê đất và phí quản lý 161 tỷ đồng, trong khi không phát sinh doanh thu thu phí đường bộ như cùng kỳ năm trước (17,4 tỷ đồng). Chi phí bán hàng tăng mạnh từ 96 triệu đồng lên 6,3 tỷ đồng do phát sinh dịch vụ mua ngoài, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng từ 8,5 tỷ đồng lên 12,5 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận sau thuế đạt 66,5 tỷ đồng, tăng 79% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng, doanh thu 565 tỷ đồng, tăng 56%; lãi sau thuế 256 tỷ đồng, tăng 58%. Biên lợi nhuận tăng từ 57% lên 63%. Sonadezi Châu Đức thực hiện 97% kế hoạch doanh thu và vượt 45% kế hoạch lợi nhuận sau thuế.

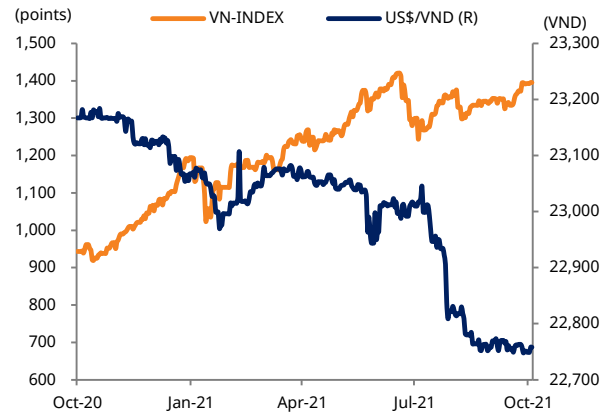


**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



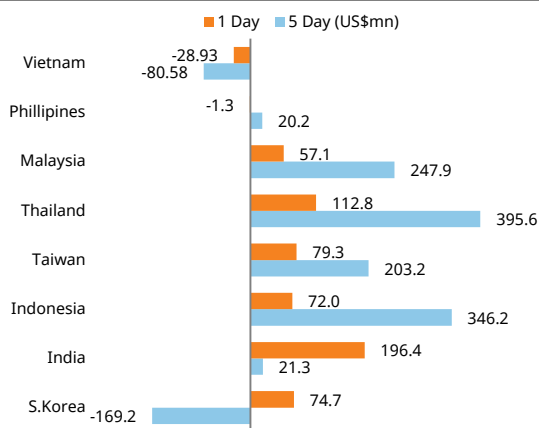
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



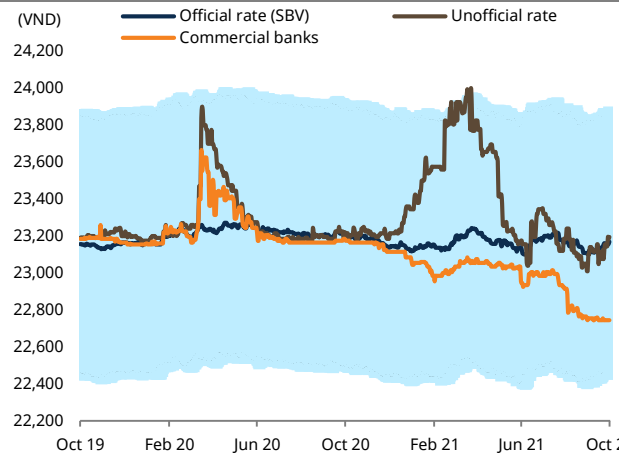
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



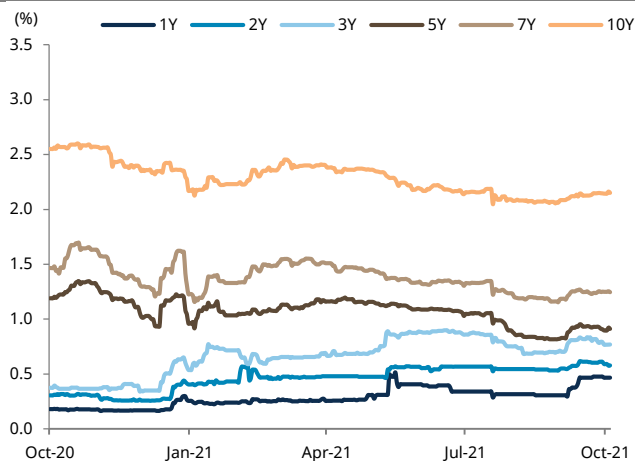
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



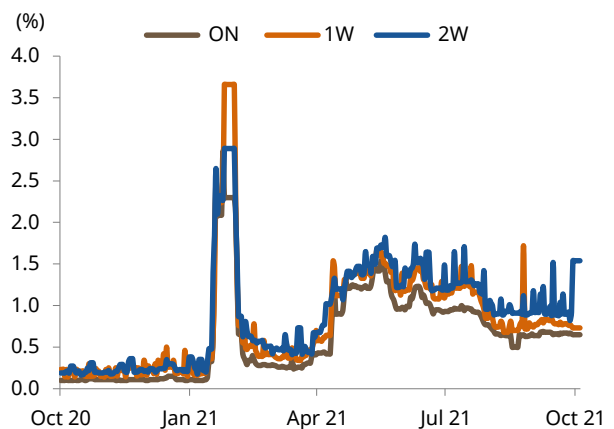
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,507.19</b>	<b>3,904,404</b>		<b>-0.2</b>	<b>-0.2</b>	<b>3.5</b>	<b>66.8</b>	<b>14.5</b>	<b>12.2</b>	<b>2.6</b>	<b>2.2</b>	<b>35.1</b>	<b>19.0</b>	<b>22.1</b>	<b>20.5</b>
Asia Commercial Bank	ACB VN	32,300	87,273	30.0	0.9	-0.9	2.2	59.6	8.9	7.1	1.9	1.5	29.9	24.9	25.4	24.4
BIDV	BID VN	40,050	161,082	16.6	1.9	-0.5	0.1	-4.4	17.3	12.3	1.8	1.8	59.8	41.0	13.2	16.8
Bao Viet Holdings	BVH VN	61,400	45,579	26.6	3.0	-0.8	14.6	10.6	27.6	24.9	2.1	2.0	6.2	10.7	8.2	8.6
VietinBank	CTG VN	30,300	145,614	24.5	0.3	-1.6	-4.7	21.6	10.6	8.0	1.3	1.1	0.4	33.0	18.3	20.5
FPT Corp	FPT VN	98,600	89,476	49.0	-0.4	-0.4	3.0	112.7	21.9	18.6	4.6	4.2	25.8	17.5	24.3	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	114,500	219,147	2.5	-1.7	2.2	24.6	54.7	24.1	19.8	4.4	4.0	18.1	21.8	18.4	20.9
Vietnam Rubber Group	GVR VN	37,500	150,000	0.6	-0.9	-0.8	-2.7	153.4	37.9	33.9	2.8	2.7	4.8	11.8	9.4	10.3
HDBank	HDB VN	25,450	50,702	17.7	-1.0	-0.4	0.0	63.1	9.3	8.1	1.7	NA	27.9	15.3	22.2	21.5
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	57,200	255,851	25.3	-1.2	0.4	10.4	167.2	8.2	8.3	2.7	2.0	144.0	-0.5	40.2	29.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	44,550	28,643	31.0	0.6	2.3	6.1	106.8	26.6	19.6	3.0	2.6	-10.5	35.8	12.3	14.4
MBBank	MBB VN	28,200	106,549	23.2	-0.7	-1.9	1.3	110.5	8.8	7.2	1.6	1.3	46.7	21.4	22.1	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	141,000	166,455	32.2	-1.4	-3.1	-3.4	72.0	49.2	28.6	8.5	6.6	172.0	71.7	17.5	22.8
Mobile World Investment Corp	MWG VN	129,700	92,464	49.0	-0.8	-1.8	5.4	82.2	19.2	14.9	4.3	3.7	17.0	28.8	24.5	27.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	102,600	151,192	8.7	0.9	-0.4	-0.6	124.9	35.4	18.9	4.3	3.4	-1.0	87.2	19.4	17.4
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	93,500	45,513	3.2	-0.5	5.6	16.9	215.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	54,800	69,628	17.7	0.7	-0.4	8.1	11.0	18.7	16.4	NA	NA	328.0	14.2	16.0	16.1
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	98,000	22,282	48.6	-1.0	-2.0	5.9	45.2	20.8	16.5	3.8	3.3	9.5	25.9	20.2	23.4
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,300	28,805	2.8	-0.4	-3.1	4.7	21.2	13.8	11.2	0.9	0.9	-10.6	23.0	7.1	8.3
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	158,500	101,643	62.7	-0.9	-2.8	-1.6	-15.6	23.7	19.7	4.6	4.0	-6.4	20.5	21.2	23.0
SSI Securities Corp	SSI VN	40,900	40,195	44.2	0.1	-1.2	-4.9	237.4	20.9	18.7	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	26,200	49,393	15.8	-2.6	-1.5	-2.2	85.8	18.0	13.2	1.4	1.3	16.7	36.1	10.3	12.6
Techcombank	TCB VN	52,700	185,025	22.5	-0.4	-0.6	5.9	129.1	11.0	9.2	2.0	1.7	36.2	20.0	20.4	20.2
Tien Phong Bank	TPB VN	43,900	51,436	30.0	-0.2	2.8	7.6	110.3	10.2	8.6	2.0	1.6	26.3	18.9	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	96,400	357,536	23.5	0.4	-0.6	-0.8	10.2	18.2	14.2	3.1	2.5	18.8	27.6	19.7	20.1
Vinhomes JSC	VHM VN	79,400	345,737	22.9	0.6	-1.9	-2.2	35.6	9.9	9.3	2.8	2.2	25.0	6.6	32.1	27.1
Vingroup JSC	VIC VN	92,400	351,602	13.8	-0.2	-0.5	6.5	6.4	61.4	59.0	3.8	3.6	0.1	4.0	4.1	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	135,200	73,226	17.6	3.0	2.0	8.2	29.4	NA	37.9	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	90,300	188,723	54.7	0.6	-0.1	4.4	-16.2	19.0	17.6	5.8	5.5	-0.2	8.0	32.8	34.1
VPBank	VPB VN	38,500	171,152	15.4	0.3	4.9	3.4	183.4	13.4	11.4	2.2	1.9	20.7	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,300	68,851	30.0	-1.6	-1.6	3.8	10.8	27.4	19.0	2.3	2.2	5.7	43.9	6.8	10.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN-Index</b>	<b>-0.20</b>	<b>5,407,115</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>3.2</b>	<b>47.9</b>	<b>16.4</b>	<b>13.3</b>	<b>2.6</b>	<b>2.3</b>	<b>34.1</b>	<b>23.8</b>	<b>20.3</b>	<b>19.3</b>
Automobiles & Components	0.00	9,379	0.1	-2.2	-1.0	52.9	7.6	6.5	1.3	1.2	19.8	16.4	11.4	11.9
Banks	0.83	1,654,369	0.2	0.2	0.9	47.0	12.2	9.5	2.0	1.6	31.0	26.7	17.9	18.3
Capital Goods	0.03	219,996	0.1	0.7	8.2	100.2	7.2	5.8	0.7	0.6	31.5	24.7	9.2	8.8
Commercial & Professional Services	0.00	5,415	0.3	-0.5	2.8	45.5	7.3	5.7	NA	NA	10.8	39.0	9.1	12.0
Consumer Durables & Apparel	0.01	47,852	0.1	-0.2	5.2	109.6	14.7	11.7	2.7	2.3	21.6	25.8	15.7	17.5
Consumer Services	0.00	9,324	-0.1	0.0	1.7	30.7	NA	16.1	NA	NA	NA	NA	-9.9	4.0
Diversified Financials	0.29	144,673	0.8	2.5	-1.6	265.5	6.4	7.4	0.7	0.6	82.8	-9.1	4.7	4.8
Energy	0.02	93,205	0.1	1.2	9.6	34.5	49.7	18.0	0.2	0.2	NA	87.6	13.3	13.5
Food, Beverage & Tobacco	-0.64	569,251	-0.4	-0.3	0.3	18.5	26.5	17.9	5.3	4.5	59.8	32.9	20.6	22.5
Health Care Equipment & Services	0.00	1,356	0.6	-1.8	-15.7	49.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,821	0.0	0.4	-0.9	-1.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	0.48	56,171	3.3	2.7	14.0	20.1	24.3	22.3	1.9	1.8	12.2	8.0	7.6	7.9
Materials	-1.14	596,638	-0.7	-0.1	6.6	171.5	15.9	14.9	2.4	2.0	NA	2.1	25.7	20.1
Media & Entertainment	0.00	1,407	1.1	0.9	3.9	-22.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	-0.01	37,274	1.1	0.8	4.1	34.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	0.45	1,208,909	-0.1	-0.2	-1.5	21.0	9.3	8.0	1.5	1.3	4.4	14.9	8.6	9.0
Retailing	-0.15	103,008	0.2	0.1	3.0	54.6	32.4	24.5	2.8	6.8	8.7	48.1	14.5	13.6
Software & Services	-0.13	96,971	-0.5	-2.3	5.8	79.5	18.7	14.3	4.0	3.4	30.4	29.6	22.5	25.3
Technology Hardware & Equipment	0.05	10,113	-0.5	-0.4	3.1	114.2	20.2	17.2	4.3	3.8	29.5	17.6	22.4	23.4
Telecommunication Services	0.00	2,272	1.9	1.4	-0.5	327.7	22.9	17.7	6.5	5.1	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	0.61	207,177	0.5	-1.0	13.7	461.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	-0.95	314,652	1.2	0.3	3.1	71.3	4.4	17.6	25.1	0.5	19.9	NA	-75.1	45.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
BID VN	40,050	1.9	2,212,300	0.8
VHM VN	79,400	0.6	5,568,400	0.6
VJC VN	135,200	3.0	1,077,000	0.6
VCB VN	96,400	0.4	836,300	0.4
BVH VN	61,400	3.0	2,026,200	0.4
NVL VN	102,600	0.9	3,478,600	0.4
DPM VN	44,300	6.7	8,902,900	0.3
VNM VN	90,300	0.6	5,984,500	0.3
ACB VN	32,300	0.9	3,615,400	0.2
SHB VN	28,000	1.4	12,887,400	0.2

Nguồn: Bloomberg

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	114,500	-1.7	1,065,700	-1.0
HPG VN	57,200	-1.2	23,720,900	-0.8
MSN VN	141,000	-1.4	765,000	-0.6
GVR VN	37,500	-0.9	3,834,600	-0.4
STB VN	26,200	-2.6	8,316,500	-0.3
VRE VN	30,300	-1.6	3,672,000	-0.3
SAB VN	158,500	-0.9	248,200	-0.3
DGC VN	152,000	-2.9	1,993,200	-0.2
VIC VN	92,400	-0.2	1,686,700	-0.2
MBB VN	28,200	-0.7	7,689,400	-0.2

### Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.